

海上醫宗心領

# HẢI THƯƠNG Y TÔN TÂM LĨNH

QUYỂN TƯ



SÁCH THUỐC VIỆT NAM  
*HẢI THƯỢNG*  
*Y TÔN TÂM LĨNH*  
★★★★

LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

Sách thuốc Việt Nam  
**HẢI THƯỢNG**  
**Y TÔN TÂM LĨNH**

QUYỂN TƯ

(Từ tập 17 đến tập 20)

Lĩnh Nam bản thảo--Bách gia chân tàng  
— Hành giản chân nhu—Tập Nhật

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG THÁP  
1994

# **HẢI THƯƠNG Y TÔN TÂM LĨNH**

***Tập LĨNH NAM BẢN THẢO***  
***(Tính chất các vị thuốc Nam)***

**Mục lục**  
**HẢI THƯỢNG Y TÔN**  
**Quyển BỐN**

**Tập LĨNH NAM BẢN THẢO**

*Trang*

|                        |                  |      |
|------------------------|------------------|------|
| Lời dịch giả           |                  | 1607 |
| TẬP THƯỢNG (gồm 21 bộ) |                  |      |
| 1) Bộ thảo             | : (cỏ)           | 1611 |
| 2) Bộ đẳng             | : (dây)          | 1619 |
| 3) Bộ thủy thảo        | : (cỏ dưới nước) | 1622 |
| 4) Bộ cốt              | : (thóc)         | 1623 |
| 5) Bộ thái             | : (rau)          | 1626 |
| 6) Bộ quả              | : (trái)         | 1631 |
| 7) Bộ mộc              | : (cây)          | 1637 |
| 8) Bộ trùng            | : (sâu)          | 1642 |
| 9) Bộ lân              | : (loài có vẩy)  | 1646 |
|                        |                  | 2239 |

|                                    |                      |      |
|------------------------------------|----------------------|------|
| 10) Bộ ngư                         | : (cá)               | 1648 |
| 11) Bộ giáp                        | : (có mai cứng)      | 1651 |
| 12) Bộ giới                        | : (có mai nhỏ)       | 1652 |
| 13) Bộ cầm                         | : (chim)             | 1654 |
| 14) Bộ thủy điều                   | : (chim dưới nước)   | 1658 |
| 15) Bộ lục súc                     | : (giống chăn nuôi)  | 1659 |
| 16) Bộ sơn thú                     | : (thú ở rừng núi)   | 1661 |
| 17) Bộ thủy                        | : (nước)             | 1665 |
| 18) Bộ thổ                         | : (đất)              | 1666 |
| 19) Bộ kim                         | : (loại kim)         | 1668 |
| 20) Bộ thạch                       | : (loại đá)          | 1670 |
| 21) Bộ nhân                        | : (trong thân người) | 1672 |
| TẬP HẠ (gồm các vị linh tinh khác) |                      | 1673 |

## Tập BÁCH GIA CHÂN TÀNG

|                      |      |
|----------------------|------|
| Tiểu dẫn của tác giả | 1699 |
| 1) Trúng phong       | 1705 |
| 2) Phong thấp        | 1706 |
| 3) Thương hàn        | 1712 |
| 4) Thương thử        | 1714 |
| 5) Thương thấp       | 1714 |
| 6) Ôn dịch           | 1717 |
| 7) Chương khí        | 1718 |
| 8) Sốt rét           | 1719 |
| 9) Chứng lý          | 1722 |
| 2240                 |      |

|                                      |      |
|--------------------------------------|------|
| 10) Thoát giang                      | 1724 |
| 11) Đại tiểu tiện bế vát             | 1725 |
| 12) Chứng đái rắt, di tinh           | 1726 |
| 13) Mọi chứng huyết, chứng tiêu khát | 1728 |
| 14) Đầy chướng                       | 1729 |
| 15) Chứng thủy sưng                  | 1730 |
| 16) Cổ cách                          | 1732 |
| 17) Tích tụ                          | 1733 |
| 18) Hoàng đả                         | 1734 |
| 19) Điên cuồng                       | 1734 |
| 20) Lợm lòng                         | 1735 |
| 21) Phiên vị (ăn rồi lại nôn ra)     | 1735 |
| 22) Nhiều đàm                        | 1735 |
| 23) Chứng ho đàm                     | 1736 |
| 24) Háo hống (Gầm gào)               | 1738 |
| 25) Thở vội (suyễn), nấc             | 1739 |
| 26) Tay chân lạnh (quyết nghịch)     | 1739 |
| 27) Phạm phòng                       | 1740 |
| 28) Hư lao, chửa rượ                 | 1740 |
| 29) Nhức đầu (đầu thống)             | 1743 |
| 30) Mọi chứng về mắt                 | 1743 |
| 31) Mọi chứng về mắt                 | 1744 |
| 32) Mọi chứng về tai                 | 1757 |
| 33) Mọi chứng về mũi                 | 1758 |
| 34) Mọi chứng về miệng               | 1758 |

|                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| 35) Mọi chứng về môi                         | 1758 |
| 36) Mọi chứng về răng                        | 1759 |
| 37) Mọi chứng về lưỡi                        | 1760 |
| 38) Chứng yết hầu                            | 1760 |
| 39) Mọi chứng về tay                         | 1763 |
| 40) Đau tim                                  | 1764 |
| 41) Đau bụng                                 | 1764 |
| 42) Chứng hoắc loạn                          | 1766 |
| 43) Đau lưng                                 | 1768 |
| 44) Đau cạnh sườn                            | 1768 |
| 44bis) Hôi nách                              | 1768 |
| 45) Chân mủi                                 | 1768 |
| 46) Chứng đồi sán                            | 1768 |
| 47) Chứng sâu trùng (cả trâu bò)             | 1769 |
| 48) Chó dại cắn                              | 1774 |
| 49) Ăn phải thức độc                         | 1776 |
| 50) Chứng hóc                                | 1779 |
| 51) Chứng bị ngã hay bị đánh                 | 1781 |
| 52) Bệnh về Kinh nguyệt                      | 1785 |
| 53) Băng huyết, bạch đới                     | 1786 |
| 54) Mọi chứng khi có thai                    | 1788 |
| 55) Thai chết hay nhau không ra hay khó sanh | 1789 |
| 56) Các chứng sản hậu                        | 1791 |
| 57) Chứng vú mọc ung nhọt                    | 1794 |
| 58) Chứng đau dạ con                         | 1795 |

|                                        |      |
|----------------------------------------|------|
| 59) Mọi chứng sản hậu ở sách Du phương | 1795 |
| 60) Mọi chứng bệnh của trẻ em          | 1796 |
| 61) Chứng cam                          | 1801 |
| 62) Chứng đậu nhọt                     | 1802 |
| 63) Các chứng về ngoại khoa cả ban sỏi | 1803 |
| 64) Chứng cam lở ở chỗ kín             | 1813 |
| 65) Chứng trĩ                          | 1814 |
| 66) Chứng giang mai                    | 1814 |
| 67) Chứng cùi (hủi) và chế thần khúc   | 1826 |
| 68) Chế khinh phấn và kim đỉnh         | 1828 |
| 69) Phép thiến người và ngựa           | 1832 |
| 70) Chữa sản trùng bằng bùa phép       | 1833 |

## Tập HÀNH GIẢN CHÂN NHU

|                            |      |
|----------------------------|------|
| Lời dịch giả               | 1837 |
| Bài tiểu dẫn               | 1839 |
| <b>Tập KIẾN (15 mục) :</b> |      |
| 1) Trúng phong (gió độc)   | 1842 |
| 2) Trúng khí (khí độc)     | 1853 |
| 3) Trúng hàn (khí lạnh)    | 1854 |
| 4) Thương hàn              | 1854 |
| 5) Trúng thử (khí nắng)    | 1864 |
| 6) Thương thử (cảm tử)     | 1865 |
| 7) Nhiệt bệnh (sốt nóng)   | 1866 |
| 8) Ôn bệnh (tức ôn dịch)   | 1870 |
|                            | 2243 |

|                                  |      |
|----------------------------------|------|
| 9) Dịch bệnh (chết dịch)         | 1870 |
| 10) Tì nương (tránh lệ khí)      | 1871 |
| 11) Ngưu thoan (không có bài)    | 1871 |
| 12) Chương khí (ngã nước)        | 1872 |
| 13) Ngược bệnh (sốt rét)         | 1873 |
| 14) Thương thấp (trúng thấp khí) | 1879 |
| 15) Hoàng đàm                    | 1886 |

**Tập KHẨM (16 mục) :**

|                                            |      |
|--------------------------------------------|------|
| 1) Cước khí                                | 1891 |
| 2) Luy bệnh (bệnh gây mồi)                 | 1894 |
| 3) Ngũ tê (năm chứng tê)                   | 1895 |
| 4) Ma mộc (tê bì mà ngay ra)               | 1896 |
| 5) Đầu bệnh (bệnh ở đầu)                   | 1898 |
| 6) Đầu thống (nhức đầu)                    | 1898 |
| 7) Huyền vận (choáng váng)                 | 1902 |
| 8) Diện bệnh (bệnh ở mắt)                  | 1904 |
| 9) Hầu bệnh (bệnh ở cuống họng)            | 1905 |
| 10) Khẩu bệnh (bệnh ở miệng)               | 1908 |
| 11) Thân bệnh (bệnh ở môi)                 | 1909 |
| 12) Sĩ bệnh (bệnh ở răng)                  | 1910 |
| 13) Thiệt bệnh (bệnh ở lưỡi)               | 1912 |
| 14) Khẩu thiệt bệnh (bệnh ở miệng và lưỡi) | 1914 |
| 15) Ty bệnh (bệnh ở mũi)                   | 1915 |
| 16) Nhãn bệnh (bệnh ở mắt)                 | 1916 |

**Tập CĂN (19 mục :)**

|                                                |      |
|------------------------------------------------|------|
| 1) Bệnh về tai                                 | 1920 |
| 2) Râu, mày, tóc                               | 1922 |
| 3) Tay chân sưng đau                           | 1924 |
| 4) Bệnh nhiều chấy (ở dưới không có bài thuốc) | 1926 |
| 5) Chứng dương luy (dương sự yếu)              | 1926 |
| 6) Bệnh về tiền âm (chỗ đi đái)                | 1927 |
| 7) Bệnh đờn sản và sản thông                   | 1930 |
| 8) Đau về khí                                  | 1935 |
| 9) Đau tim                                     | 1936 |
| 10) Đau bụng                                   | 1939 |
| 11) Đau sản ở dưới không có bài thuốc          | 1939 |
| 12) Đau hoắc loạn                              | 1942 |
| 13) Chuột rút                                  | 1944 |
| 14) Đau cạnh sườn                              | 1945 |
| 15) Đau ngang lưng                             | 1945 |
| 16) Nhiều đàm                                  | 1948 |
| 17) Nước uống ngừng lại (đình ẩm)              | 1952 |
| 18) Ho nhỏ (khái thấu)                         | 1952 |
| 19) Gầm gào (háo hống)                         | 1958 |

**Tập CHẤN (30 mục) :**

|                               |      |
|-------------------------------|------|
| 1) Thở vội (suyễn cấp)        | 1963 |
| 2) Nuốt nước chua (thôn toan) | 1964 |

|                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| 3) Nôn nao (tào tạp)                         | 1965 |
| 4) Lợm lòng (ố tâm)                          | 1965 |
| 5) Nghện cách (ế cách)                       | 1966 |
| 6) Nôn oẹ (âu thổ)                           | 1967 |
| 7) Ăn không nạp (phiên vị)                   | 1969 |
| 8) Quan cách                                 | 1970 |
| 9) Nấc ngược lên (ách nghịch)                | 1971 |
| 10) Bỏ dưỡng                                 | 1971 |
| 11) Hư lao (yếu vì khó nhọc)                 | 1975 |
| 12) Ho ra máu (khái huyết)                   | 1979 |
| 13) Thở huyết                                | 1980 |
| 14) Khạc ra huyết (lạc huyết)                | 1983 |
| 15) Máu ra đằng mũi (lục huyết)              | 1984 |
| 16) Máu ra miệng và mũi (thở lục)            | 1985 |
| 17) Đi cầu ra huyết (tiện huyết)             | 1986 |
| 18) Đi đái ra huyết (niệu huyết)             | 1988 |
| 19) Băng huyết                               | 1988 |
| 20) Lậu huyết                                | 1990 |
| 21) Các chứng huyết                          | 1990 |
| 22) Tràng phong hạ huyết                     | 1991 |
| 23) Tạng độc (độc ở ngũ tạng mà đi ra huyết) | 1991 |
| 24) Xích bạch trọc                           | 1993 |
| 25) Di tinh                                  | 1997 |

|                              |      |
|------------------------------|------|
| 26) Phòng thất               | 2000 |
| 27) Diên cuồng               | 2000 |
| 28) Động kinh                | 2002 |
| 29) Tự ra mồ hôi (tự hãn)    | 2002 |
| 30) Ra mồ hôi trộm (đạo hãn) | 2004 |

**Tập TỐN (12 mục) ;**

|                                  |      |
|----------------------------------|------|
| 1) Chứng tiêu khát (đái đường)   | 2008 |
| 2) Chứng lo uất                  | 2011 |
| 3) Chứng không ngủ hay ngủ nhiều | 2012 |
| 4) Chứng hay quên                | 2014 |
| 5) Chứng rùng mình kinh sợ       | 2015 |
| 6) Chứng thương thực             | 2016 |
| 7) Chứng tích tụ                 | 2018 |
| 8) Chứng đầy chướng              | 2023 |
| 9) Chứng phù sưng                | 2027 |
| 10) Chứng đi cầu lỏng            | 2033 |
| 11) Chứng đi lỵ                  | 2038 |
| 12) Chứng thoát giang (lời trĩ)  | 2048 |

**Tập LY (9 mục) :**

|                               |      |
|-------------------------------|------|
| 1) Chứng đại tiện bí          | 2051 |
| 2) Chứng tiểu tiện bí         | 2052 |
| 3) Chứng đại tiểu tiện đều bí | 2054 |

|                           |      |
|---------------------------|------|
| 4) Chứng tiện không ngừng | 2055 |
| 5) Năm chứng đái rắt      | 2056 |

#### NỮ KHOA :

|                                |      |
|--------------------------------|------|
| 1) Chứng hư yếu                | 2061 |
| 2) Chứng kinh nguyệt, bạch đái | 2065 |
| 3) Đàn bà có thai              | 2069 |
| 4) Lúc sanh, các chứng sản hậu | 2078 |

#### Tập KHÔN (6 mục)

|                       |      |
|-----------------------|------|
| 1) Trẻ em sơ sanh     | 2097 |
| 2) Chứ cam, trúng độc | 2112 |
| 3) Hóc xương          | 2120 |
| 4) Bệnh rượu          | 2121 |
| 5) Các thứ rượu       | 2123 |
| 6) Các thứ cháo       | 2125 |

#### Tập ĐOÀI (21 mục)

|                                          |      |
|------------------------------------------|------|
| 1) Các chứng ung thư (cả ở lưng và ruột) | 2127 |
| 2) Ung nhọt ở phổi và ruột               | 2133 |
| 3) Đỉnh độc                              | 2134 |
| 4) Sũng độc                              | 2135 |
| 5) Loa lịch                              | 2138 |
| 6) Trĩ lậu                               | 2140 |
| 7) Giang mai                             | 2144 |

|                         |      |
|-------------------------|------|
| 8) Nhọt không kín miệng | 2146 |
| 9) Nhọt có trùng        | 2147 |
| 10) Các chứng lở        | 2149 |
| 11) Chứng ban sởi       | 2152 |
| 12) Chứng bị ngã đánh   | 2156 |
| 13) Chứng bông          | 2161 |
| 14) Chứng lạnh chân     | 2162 |
| 15) Cấp cứu             | 2163 |
| 16) Trúng phải ác khí   | 2164 |
| 17) Ma tà               | 2167 |
| 18) Quái bệnh           | 2168 |
| 19) Sâu trùng           | 2171 |
| 20) Các loại thú cắn    | 2173 |
| 21) Chữa sâu răng       | 2176 |

## Tập NHẬT

|                       |      |
|-----------------------|------|
| Lời dịch giả          | 2179 |
| Mục tên các bài thuốc | 2180 |
| Tiêu dẫn của tác giả  | 2191 |
| Mục B (18 bài)        | 2193 |
| — C (18 bài)          | 2196 |
| — Đ (38 bài)          | 2199 |
| — G (9 bài)           | 2206 |
| — H (14 bài)          | 2208 |
| — I (3 bài)           | 2211 |

|                                   |      |
|-----------------------------------|------|
| — K (7 bài)                       | 2212 |
| — L (10 bài)                      | 2213 |
| — M (3 bài)                       | 2215 |
| — N (25 bài)                      | 2215 |
| — Ò (6 bài)                       | 2220 |
| — P (7 bài)                       | 2221 |
| — Q (8 bài)                       | 2222 |
| — S (9 bài)                       | 2224 |
| — T (53 bài)                      | 2226 |
| — U (1 bài)                       | 2235 |
| — V (3 bài)                       | 2235 |
| — Y (1 bài)                       | 2236 |
| Chú giải của dịch giả về tập NHẬT | 2237 |

Sách thuốc Việt Nam  
**HẢI THUỞNG Y TÔN TÂM LINH**  
**QUYỂN TƯ**  
NXB tổng hợp Đồng Tháp

- 
- 
- *Chịu trách nhiệm xuất bản :*

**NGUYỄN VĂN HÂN**

- *Biên tập :* **TÔ QUỐC TUẤN**
  - *Trình bày :* **HUY HÀ**
  - *Bìa :* **TRÚC THANH**
  - *Sửa bản in :* **TRỌNG THỦY**
- 
- 

---

*In 400 cuốn khổ 13x19cm tại XN In Tân Bình*  
*Giấy phép 01/XB. Số xuất bản : 31/XBĐT - KH.91*  
*in xong và nộp lưu chiểu tháng 04/1994*

